

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

PHÂN TÍCH DỤNG HỌC CỦA HÀNH ĐỘNG CHỈ TRÍCH TRONG DIỄN NGÔN NGOẠI GIAO: Chiến lược đàm phán hậu chiến dịch *Midnight Hammer* QUANG THỊ HOÀN* - NGUYỄN NGỌC ANH**

TÓM TẮT: Nghiên cứu làm rõ đặc điểm dụng học của hành động ngôn từ chỉ trích trong diễn ngôn ngoại giao qua trường hợp chiến lược đàm phán của Donald Trump với Iran sau chiến dịch “*Midnight Hammer*”. Sử dụng 12 cứ liệu ngôn ngữ truyền thông từ *New York Post* và *Washington Examiner* giai đoạn 19-22/4/2026, bài viết vận dụng khung tích hợp Lý thuyết Hành động ngôn từ của Searle (1979) và Lý thuyết Bất lịch sự của Culpeper (2011) để mã hóa và phân tích. Kết quả chỉ ra: 75% phát ngôn chỉ trích thuộc nhóm hành động biểu lộ thao túng cường ép, không đơn thuần biểu đạt thái độ cảm xúc. Bốn chiến lược bất lịch sự vận hành theo chuỗi D2 → D1 → D3/D3-M → D4, trong đó Tối hậu thư D3 và Bất định D3-M chiếm 46,7% và giữ vai trò trục của ngoại giao cường chế. Nghiên cứu khẳng định: trong diễn ngôn ngoại giao hậu xung đột, chỉ trích không dừng ở biểu đạt cảm xúc mà chuyển hóa thành hành động ngôn từ bậc hai - vừa gây sức ép tâm lí, vừa kiến tạo nguyên cơ pháp lý cho đe dọa vũ lực.

TỪ KHÓA: Hành động chỉ trích; diễn ngôn chính trị; Donald Trump; đàm phán Iran; dụng học.
NHẬN BÀI: 23/04/2026. **BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 17/05/2026

1. Đặt vấn đề

Theo quan điểm của Austin (1962), hành động ngôn từ chỉ trích vốn được xếp vào nhóm biểu đạt cảm xúc (*expressive*): người nói bày tỏ thái độ không hài lòng về một hành vi/quá trình trong quá khứ của người nghe. Tuy nhiên, trong diễn ngôn chính trị - ngoại giao, chỉ trích vượt khỏi chức năng biểu đạt cảm xúc đơn thuần để đảm nhiệm chức năng thao túng cường ép gây áp lực nhằm buộc đối phương điều chỉnh hành vi theo ý chí của người nói. Sự chuyển dịch chức năng này đặt ra yêu cầu kiểm chứng bằng ngữ liệu thực tế. Ngữ liệu về đàm phán ngoại giao trong khoảng thời gian từ 19/4 đến 22/4/2026 cung cấp rõ nét những tình huống dụng học đặc thù để kiểm chứng giả thuyết trên. Sau chiến dịch quân sự “*Midnight Hammer*” (2/2026), chính quyền Trump áp đặt lệnh ngừng bắn hai tuần và chỉ định Pakistan làm địa điểm đàm phán, đồng thời yêu cầu Iran cử phái đoàn tham dự. Khi Tehran trì hoãn việc gửi đề xuất, Tổng thống Donald Trump đã liên tục đưa ra chuỗi phát ngôn công khai trên Truth Social và các kênh báo chí, với mật độ dày đặc yếu tố chỉ trích trực tiếp, gián tiếp và đe dọa. Như vậy, trong bối cảnh ngoại giao hậu xung đột, ngôn ngữ của nguyên thủ quốc gia không chỉ thực hiện chức năng thông báo mà còn được vũ khí hóa thành công cụ thực hiện hành động chính trị, đặc biệt là hành động chỉ trích và đe dọa nhằm tái định hình cán cân quyền lực trên bàn đàm phán.

Diễn ngôn từ chính quyền Trump hướng đến lãnh đạo Iran trong tháng 4/2026 trở thành cứ liệu điển hình cho xu hướng này và tạo nền tảng ngữ liệu để nghiên cứu đặt ra hai câu hỏi trung tâm: (1) *Những chiến lược dụng học của hành động ngôn từ chỉ trích nhằm đe dọa thể diện được triển khai và với tần suất ra sao trong các phát ngôn chỉ trích hướng đến lãnh đạo Iran giai đoạn từ ngày 19-22/4/2026?* (2) *Các hành động ngôn từ đã hiện thực hóa những lực ngôn trung nào và hàm ý chiến lược dụng học là gì trong đàm phán ngoại giao hậu xung đột?*

Bài viết vận dụng khung lý thuyết đe dọa thể diện (bất lịch sự) của Culpeper (2011) kết hợp Lý thuyết hành động ngôn từ của Searle (1979) nhằm phân tích 12 cứ liệu phát ngôn được thu thập và mã hoá (xem phụ lục A và B) từ nguồn truyền thông online của Mỹ: *New York Post* và *Washington Examiner* từ ngày 19 đến 22/4/2026. Ngoài mục đích làm sáng tỏ cơ chế ngôn ngữ “ngoại giao đe dọa thể diện” đương đại, nghiên cứu hướng đến góp phần củng cố cứ liệu kiểm chứng luận điểm: trong chính trị

*TS; Sở Giáo dục Đào tạo Hà Nội; Email: quangthihoan@hanoiedu.vn

**Trường THCS Giảng Võ 2; Email: anhnnguyenngoc36@gmail.com

quyền lực, chỉ trích là hành động ngôn từ ngoại giao, đàm phán chiến lược, không đơn thuần biểu cảm thái độ của chủ thể phát ngôn.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về hành động ngôn từ và diễn ngôn quyền lực có lịch sử phát triển dựa trên nền móng của Austin (1962) và tiếp biến của Searle (1979). Quan điểm này nhấn mạnh ngôn ngữ là công cụ thực hiện hành động qua sự phân loại chỉ trích vào nhóm biểu cảm (*expressives*) của Searle (1979). Hancher (1979); Archer (2011) phát triển mở rộng hệ thống hành động ngôn từ sang hành động ngôn từ hỗn hợp (*hybrid speech act*), điển hình là hành động ngôn từ thao túng cưỡng ép mang tính lên án (*condemnative directive*), trong đó hành động ngôn từ chỉ trích đóng vai trò tiền đề để cưỡng chế hoặc ép buộc.

Về phương diện dụng học, Brown & Levinson (1987) đề cao việc duy trì thể diện lịch sự (*politeness*), ở chiều ngược lại Bousfield (2008); Culpeper (2011) tập trung vào chiến lược bất lịch sự (*impoliteness*) như một công cụ tấn công thể diện có chủ đích để xác lập quyền lực. Dưới góc độ ngoại giao thể chế, Alexander George (1991) xác lập vai trò của ngôn từ trong ngoại giao cưỡng chế như một phương thức đe dọa để thay đổi hành vi đối phương. Liên quan đến phong cách của Donald Trump, Drezner (2009) đã phân tích "Thuyết đại nhân" (*Madman Theory*) như một chiến lược tạo sự bất định nhằm giành ưu thế trên bàn đàm phán.

Các nhà Việt ngữ học tiêu biểu: Nguyễn Đức Dân (1998); Đỗ Hữu Châu (2001) tiên phong bản địa hóa lý thuyết hành động ngôn từ, xác lập tiêu chí về lực ngôn trung và hàm ý hội thoại. Tiếp nối quan điểm này, Vũ Thị Thanh Hương (2000) đi sâu tiếp cận hành động phê bình, tạo cơ sở xem xét hành động chỉ trích dưới góc độ văn hóa và quyền lực. Về diễn ngôn chính trị, Nguyễn Hòa (2008) đề xuất và xác lập khung lý thuyết về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và quyền lực, khẳng định diễn ngôn kiến tạo nên thực tại chính trị. Bên cạnh đó, Lương Quỳnh Khuê (2015) tìm ra các chiến lược ngôn ngữ được các chính trị gia sử dụng trong đàm phán ngoại giao.

Mặc dù lý thuyết về hành động ngôn từ và bất lịch sự trở nên phổ biến, nhưng việc kết hợp cả hai đường hướng tiếp cận này trong phân tích chiến dịch ngoại giao thực tế (như hậu chiến dịch "Midnight Hammer" năm 2026) vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, việc mã hóa chiến lược qua ngôn liệu dựa trên khung của Culpeper nhằm phân tích diễn ngôn của Donald Trump là hướng tiếp cận mới với mục đích, nhiệm vụ bài viết đặt ra.

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Hành động ngôn từ chỉ trích: Từ cảm xúc cá nhân đến thể hiện quyền lực

Lý thuyết Hành động ngôn từ do Austin (1962) khởi xướng, được Searle (1979) tiếp biến và hệ thống hóa, khẳng định "nói là hành động". Trong 5 nhóm hành động ngôn từ cơ sở, Searle xếp chỉ trích vào nhóm biểu đạt cảm xúc (*expressives*), có điều kiện chân thành là "chủ thể S không hài lòng về hành vi P của tiếp thể H trong quá khứ" (Searle, 1979, tr.15). Tuy nhiên, ranh giới giữa các nhóm hành động ngôn từ giao thoa linh hoạt, không cố định trong diễn ngôn thể chế: khi chủ thể phát ngôn nắm quyền lực vượt trội, chỉ trích thường đồng thời thực hiện lực thao túng, cưỡng ép (*directive*): buộc tiếp thể H phải thực hiện hành động A trong tương lai để tránh hệ quả X. Đây chính là hiện tượng hành động ngôn từ hỗn hợp (*hybrid speech act*) mà Hancher (1979) và sau này Archer (2011) gọi là thao túng cưỡng ép mang tính lên án (*condemnative directive*), nói cách khác, vừa lên án quá khứ, vừa ra lệnh cho tương lai.

Trong ngoại giao, chỉ trích hỗn hợp trở thành công cụ mặc định. Bởi lẽ, nguyên thủ không chỉ bày tỏ thái độ mà còn tạo áp lực thay đổi chính sách. Do đó, phân tích hành động ngôn từ chỉ trích chính trị đòi hỏi đồng thời xác định: (1) Lực ngôn trung sơ cấp (được ngữ pháp hóa), và (2) Lực ngôn trung phái sinh (được suy ra từ bối cảnh quyền lực) theo Hancher (1979). Trong nhiều trường hợp, chỉ trích vận hành như một hành động ngôn từ gián tiếp (*Indirect Speech Act*), Hancher (1979) giải thích, thay vì sử dụng các động từ thao túng cưỡng ép trực tiếp như *ra lệnh*, người nói sử dụng các phát ngôn biểu cảm về sự vi phạm của đối phương làm tiền đề. Và, theo Searle (1979), lực ngôn trung sơ cấp là *Lên án*,

nhưng lực ngôn trung thứ cấp (đích thực) là *Yêu cầu* hoặc *Đe dọa*, buộc người nghe phải suy luận ra ý định cường chế dựa trên bối cảnh quyền lực bất đối xứng.

3.2. Khung Bất lịch sự: Công cụ phân tích ngôn ngữ đối kháng

Lí thuyết lịch sự của Brown & Levinson (1987) giải thích cách người nói cứu/ giữ thể diện, ở chiều ngược lại, Khung bất lịch sự của Culpeper (2011) giải thích cách người nói tấn công thể diện một cách có chiến lược. Culpeper (2011) định nghĩa bất lịch sự là “hành vi ngôn ngữ gây xung đột thể diện xảy ra khi: (1) người nói cố ý công kích, (2) người nghe tri nhận đó là công kích, hoặc cả hai” Culpeper, (2011, tr.23). Culpeper đề xuất 5 siêu chiến lược bất lịch sự, trong đó 4 chiến lược đặc biệt hữu dụng cho diễn ngôn ngoại giao cường chế qua bảng mô tả chiến lược và chức năng được mã hoá sau:

Bảng 1. Mô tả cơ chế và chức năng của các mã chiến lược

Mã	Chiến lược	Cơ chế tác động thể diện	Chức năng trong đàm phán
D1	Quy kết tiêu cực	Gán cho H thuộc tính tiêu cực	Phi pháp hóa lập trường của H
D2	Phân cực ta-địch	Xây dựng “chúng ta = đạo đức”, “đối phương = phi đạo đức”	Hợp pháp hóa trừng phạt
D3	Tối hậu thư	Đặt điều kiện: nếu không A thì B	Ép thời hạn, tạo khủng hoảng giả
D4	Phi chuẩn hóa tư cách	Tước quyền phát ngôn của H: “không đủ tư cách”	Loại H khỏi bàn đàm phán bình đẳng

Ưu thế của khung Culpeper so với các mô hình trước (Lachenicht 1980, Bousfield 2008) là tính yếu tố quyền lực và tính thể chế. Khi một tổng thống sử dụng D3, đó không còn là đe dọa cá nhân mà là tối hậu thư cấp quốc gia, có khả năng hiện thực hóa bằng vũ lực, vì thế, bất lịch sự chính trị phải được đọc trong hệ quy chiếu quyền lực cứng.

3.3. Ngoại giao cường chế: Bối cảnh dụng học đặc thù của chỉ trích

Ngoại giao cường chế (*coercive diplomacy*) là khái niệm của Alexander George (1991): sử dụng đe dọa hoặc vũ lực hạn chế để buộc đối phương dừng lại hoặc đảo ngược hành động. Khác với răn đe (*deterrence*) nhằm ngăn chặn, cường chế nhằm cưỡng ép thay đổi hiện trạng. Về mặt ngôn ngữ, ngoại giao cường chế có 3 đặc trưng dụng học:

1. Tính công khai: Phát ngôn phải được công chúng hóa để tạo sức ép dư luận và khóa đường lui. Truth Social là kênh lí tưởng vì bỏ qua trung gian báo chí.

2. Tính điều kiện: Cấu trúc “*If you don’t X, we will do Y nếu bạn không..., thì chúng tôi sẽ.*” [TTNN-01 xem bảng 2] tạo lực điều khiển cực đại.

3. Tính mơ hồ chiến lược: Chêm xen “*không vội*” [TTNN-05, TTNN-11 xem bảng 2, phụ lục A] với “*không có thời gian*” [TTNN-12 xem bảng 2, phụ lục A] để gây nhiễu phán đoán của đối phương- ứng với Madman Theory¹.

Như vậy, chỉ trích trong ngoại giao cường chế không còn là hành vi biểu cảm mà là hành động ngôn từ chiến lược bậc hai: dùng bất lịch sự [D1-D4 xem bảng 1, phụ lục B] để hiện thực hóa lực điều khiển, phục vụ mục tiêu cường chế.

3.4. Khung phân tích tích hợp nghiên cứu

Trên cơ sở luận điểm lí thuyết nêu trên, nghiên cứu đề xuất khung phân tích 3 tầng cho mỗi ngữ liệu: Tầng 1: Nhận diện bất lịch sự → Gán mã [D1-D4 xem bảng 1] theo Culpeper (2011).

¹ Madman Theory là thuật ngữ do chính Richard Nixon đặt ra, chỉ chiến lược cố ý tỏ ra “khó đoán, thất thường, sẵn sàng leo thang phi lí” để khiến đối phương tin rằng mình có thể làm điều cực đoan, từ đó buộc đối phương nhượng bộ vì sợ hãi. Kimball (1998) - “*I call it the Madman Theory... I want the North Vietnamese to believe I’ve reached the point where I might do anything to stop the war*” - R. Nixon, theo H.R. Haldeman, *The Ends of Power*, 1978.

Tầng 2: Xác định lực ngôn trung → Dùng Searle (1979) phân loại sơ cấp: Khẳng định, Lên án, Đe dọa, Yêu cầu, Cam kết; đồng thời chỉ ra lực phái sinh nếu có.

Tầng 3: Giải mã hàm ý dụng học → Đặt phát ngôn trong bối cảnh “*Midnight Hammer*” + ngừng bắn + trì hoãn đàm phán” để rút ra mục đích cường chế: đổ lỗi, hợp pháp hóa, ép thời hạn, phân cực. Khung tích hợp này cho phép trả lời đồng thời 2 câu hỏi nghiên cứu: vừa thống kê chiến lược, vừa giải thích cơ chế quyền lực của ngôn ngữ.

4. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn định tính (qualitative discourse analysis) kết hợp thống kê mô tả, trên cơ sở khung lý thuyết tích hợp đã trình bày tại Mục 2. Quy trình gồm 4 bước:

Bước 1: Thu thập ngữ liệu - Tiêu chí chọn mẫu: (1) Phát ngôn của Donald Trump; (2) Chủ đề trực tiếp về việc Iran trì hoãn đàm phán; (3) Được đăng tải công khai từ 19/4/2026 đến 22/4/2026; (4) Có chứa ít nhất một yếu tố chỉ trích hoặc đe dọa. Nguồn: Toàn văn được kiểm chứng chéo giữa New York Post và Washington Examiner số ra ngày 19-22/4/2026. Loại trừ: Các đoạn diễn giải của phóng viên, chỉ giữ nguyên văn trong dấu ngoặc kép.

Bước 2: Xây dựng bộ mã hóa - Mỗi ngữ liệu được gán 7 trường thông tin: (1) Mã định danh; (2) Ngày; (3) Phát ngôn nguyên văn; (4) Kênh; (5) Loại chỉ trích; (6) Chiến lược bất lịch sự; (7) Lực ngôn trung. Thao tác hóa cụ thể xem Bảng 3.1 Bộ mã hoá ngữ liệu.

Bảng 2. Bộ mã hoá ngữ liệu

Trường	Kí hiệu/Giá trị	Cơ sở lý luận	Ví dụ
Loại chỉ trích	TT = Trực tiếp; GT = Gián tiếp; ĐD = Đe dọa kèm; CN = Công kích cá nhân	Phân loại theo đối tượng và cấu trúc	TTNN-02 = TT
Chiến lược bất lịch sự	D1 = Quy kết tiêu cực; D2 = Phân cực ta-địch; D3 = Tối hậu thư; D3-M = Madman signaling; D4 = Phi chuẩn hóa tư cách	Culpeper (2011), bổ sung D3-M từ Mục 2.3	TTNN-09 = D3-M
Lực ngôn trung	Khẳng định; Lên án; Đe dọa; Yêu cầu; Cam kết; Hỗn hợp	Searle (1979) + Hancher (1979)	TTNN-01 = Đe dọa + Lên án

Bước 3: Mã hóa và kiểm định độ tin cậy, nghiên cứu tiến hành mã hóa độc lập 2 lượt, cách nhau 14 ngày để đảm bảo nhất quán nội tại (*intra-coder reliability*). Tỷ lệ trùng khớp đạt 100% do ngữ liệu có số lượng xác định (n=12) và bộ mã hóa đóng. Các trường hợp một ngữ liệu mang 2 chiến lược [TTNN-01, TTNN-04, TTNN-10] được đếm cả hai lượt khi thống kê.

Bước 4: Phân tích và diễn giải Sử dụng thống kê mô tả để xác định tần suất, tỷ lệ % của từng loại và chiến lược. Dùng phương pháp phân tích dụng học để giải mã hàm ý, đặt mỗi phát ngôn trong bối cảnh liên văn bản: chiến dịch Midnight Hammer → lệnh ngừng bắn → sự trì hoãn của Iran.

4.2. Ngữ liệu nghiên cứu

4.2.1. Quy mô và nguồn gốc

Ngữ liệu gồm 12 phát ngôn, kí hiệu từ TTNN-01 đến TTNN-12, tổng 412 từ. Toàn bộ được thu thập từ hai nguồn sơ cấp: New York Post (7 ngữ liệu) và Washington Examiner (5 ngữ liệu), xuất bản từ 19/4/2026 đến 22/4/2026. Các nguồn này đăng lại nguyên văn phát biểu trên Truth Social và trả lời phỏng vấn của Trump, đảm bảo tính nguyên bản của dữ liệu.

4.2.2. Đặc điểm ngữ liệu

Bảng 3. Mô tả đặc điểm ngữ liệu

Tiêu chí	Phân bố	Ghi chú
Kênh phát	Truth Social: 5 (41.7%); CNBC: 3	Ưu thế kênh mạng xã hội cho thấy

ngôn	(25%); The Post: 2 (16.7%); Báo chí khác: 2 (16.7%)	chiến lược “vượt mặt truyền thông”
Độ dài	Ngắn nhất: 4 từ [TTNN-08]; Dài nhất: 47 từ [TTNN-04]; Trung bình: 34.3 từ	Phát ngôn ngắn có lực điều khiển cao, phát ngôn dài thiên về lập luận/đổ lỗi
Thời điểm	19/4: 1; 20/4: 4; 21/4: 6; 22/4: 1	Đỉnh điểm vào 21/4, ngày Trump tuyên bố gia hạn ngừng bắn kèm điều kiện [TTNN-06]

Toàn bộ 12 ngữ liệu đã mã hóa trong Phụ lục A và Bảng quy ước mã hóa trong Phụ lục B

4.3. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu chỉ khảo sát phát ngôn tiếng Anh được báo Mỹ đăng lại, không tiếp cận diễn ngôn tiếng Iran của lãnh đạo Iran, do đó chỉ phân tích chiến lược đơn phương từ phía Mỹ. Tiếp theo, với mẫu n=12 là cỡ mẫu nhỏ, phù hợp phân tích định tính chuyên sâu do đó bài viết không hướng đến mục đích khái quát hóa quy luật phổ quát của ngoại giao cường chế. Thứ ba, nghiên cứu không đo lường hiệu quả thực tế của phát ngôn lên hành vi của Iran, mà chỉ tập trung vào cấu trúc và chiến lược ngôn ngữ.

5. Kết quả

5.1. Tần suất và phân bố các loại chỉ trích

Phân tích 12 ngữ liệu cho thấy diễn ngôn của Trump giai đoạn 19-22/4/2026 sử dụng cả 4 loại chỉ trích, song phân bố không đều. Kết quả thống kê tại Bảng 4. như sau:

Bảng 4. Tần suất các loại chỉ trích
trong diễn ngôn Trump về Iran 19-22/4/2026

Loại chỉ trích	Kí hiệu	Tần suất	Tỉ lệ %	Ngữ liệu tiêu biểu
Gián tiếp	GT	4	33,3	TTNN-04, TTNN-05, TTNN-10, TTNN-11
Đe dọa kèm	ĐD	4	33,3	TTNN-01, TTNN-06, TTNN-09, TTNN-12
Trực tiếp	TT	3	25,0	TTNN-02, TTNN-03, TTNN-08
Công kích cá nhân	CN	1	8,3	TTNN-07
Tổng		12	100	

Nhận xét: Hai loại GT và ĐD chiếm ưu thế tuyệt đối, mỗi loại 33,3%, tổng 66,6%. Điều này cho thấy Trump tránh chỉ trích trực diện đơn thuần mà tập trung vào hai chiến lược: (1) Dùng GT để đổ lỗi cho bên thứ ba - Đảng Dân chủ và một số Cộng hòa [TTNN-04], các Tổng thống trước [TTNN-11], nhằm phân tán trách nhiệm; (2) Dùng ĐD để gắn chỉ trích với điều kiện và hậu quả vật chất, “going to knock out every single Power Plant - tiêu diệt...” [TTNN-01], “expect to be bombing - ném bom” [TTNN-09]. Loại CN chỉ xuất hiện 1 lần [TTNN-07] nhưng có giá trị chiến lược cao: tách lãnh đạo xấu khỏi nhân dân Iran để hợp pháp hóa trừng phạt.

5.2. Tần suất các chiến lược bất lịch sự

Khi áp khung Culpeper (2011) đã bổ sung mã D3-M, kết quả cho thấy D3 chiếm vai trò trung tâm của diễn ngôn cường chế. Bảng 4.2 trình bày tổng lượt xuất hiện của 5 mã chiến lược.

Bảng 5. Tần suất chiến lược bất lịch sự

Chiến lược	Mã	Tần suất	Tỉ lệ %	Ngữ liệu
Tối hậu thư	D3	5	33,3	TTNN-01, TTNN-05, TTNN-06, TTNN-08, TTNN-10
Madman signaling	D3-M	2	13,3	TTNN-09, TTNN-12
Quy kết tiêu cực	D1	3	20,0	TTNN-02, TTNN-03, TTNN-04
Phi chuẩn hóa tư cách	D4	3	20,0	TTNN-04, TTNN-07, TTNN-10

Phân cực ta-địch	D2	2	13,3	TTNN-01, TTNN-11
Tổng		15	100	

Ghi chú: có 3 ngữ liệu dùng 2 chiến lược nên tổng lượt = 15 > 12.

Nhận xét: Nhóm D3 + D3-M chiếm 7/15 lượt, tương đương 46,7%. Đây là bằng chứng định lượng cho thấy diễn ngôn Trump vận hành theo logic tối hậu thư. Đáng chú ý, 2 trường hợp D3-M [TTNN-09, TTNN-12] đều xuất hiện sau ngày 21/4 - thời điểm Trump tuyên bố gia hạn ngừng bắn kèm điều kiện [TTNN-06]. Điều này cho thấy sự leo thang: từ D3 ra điều kiện sang D3-M tỏ ra khó đoán khi Iran chưa phản hồi. D1 và D4 mỗi loại 20%, thường đi kèm nhau [TTNN-04] để vừa gán nhãn thua cuộc, không còn lá bài vừa tước tư cách đàm phán bình đẳng của Iran.

5.3. Phân bố lực ngôn trung

Phân loại theo Searle (1979) kết hợp Hancher (1979) cho thấy 50% phát ngôn sử dụng lực ngôn trung hỗn hợp, phản ánh bản chất hành động ngôn từ chiến lược bậc hai” của ngoại giao cường chế được mô tả trong Bảng 6.

Bảng 6. Tần suất các lực ngôn trung

Lực ngôn trung	Tần suất	Tỉ lệ %	Ngữ liệu
Lên án	3	25,0	TTNN-02, TTNN-03, TTNN-07
Hỗn hợp	6	50,0	TTNN-01, TTNN-03, TTNN-04, TTNN-05, TTNN-10, TTNN-11
Đe dọa	1	8,3	TTNN-09
Yêu cầu	1	8,3	TTNN-08
Cam kết	1	8,3	TTNN-06
Tổng	12	100	

Nhận xét: Lực Lên án đơn thuần chỉ chiếm 25%. 75% còn lại đều có yếu tố Đe dọa, Yêu cầu hoặc Cam kết, trực tiếp hoặc gián tiếp buộc Iran hành động. Đặc biệt, TTNN-08 “*They have to negotiate - họ phải...*” là trường hợp hiếm hoi dùng lực Yêu cầu tường minh với trợ động từ tình thái “have to”, xóa bỏ hoàn toàn tính tự nguyện của đàm phán. Lực Cam kết [TTNN-06] “*directed our Military to continue the Blockade - duy trì phong tỏa bằng quân sự*” thực chất là cam kết duy trì trừng phạt, một dạng đe dọa gián tiếp.

5.4. Tương quan Kênh - Chiến lược

Phân tích chéo cho thấy sự phân công chức năng giữa các kênh như mô tả trong Bảng 7 sau đây:

Bảng 7. Tương quan Kênh phát ngôn - Chiến lược chủ đạo

Kênh	N	Chiến lược trội	Lực ngôn trung trội	Chức năng dụng học
Truth Social	5	D1, D2, D3	Lên án, Đe dọa, Cam kết	Thiết lập khung “ta-địch”, ra tối hậu thư
Phỏng vấn/CNBC	5	D3-M, D4	Đe dọa, Khẳng định	Phát tín hiệu Madman, phi chuẩn hóa đối phương
Báo chí khác	2	D3, D3-M	Đe dọa + Cam kết	Củng cố tính khả tín của đe dọa

Nhận xét: Truth Social được dùng để đóng khung vấn đề và ra điều kiện ban đầu [TTNN-01]. Các kênh phỏng vấn được dùng để leo thang bằng tín hiệu Madman [TTNN-09, TTNN-12] và công kích cá nhân [TTNN-07], vì định dạng đối thoại cho phép biểu đạt thái độ linh hoạt hơn. Sự phân công này cho thấy diễn ngôn cường chế là một chiến dịch truyền thông đa kênh có chủ đích.

Kết quả định lượng khẳng định 2 luận điểm: (1) Diễn ngôn Trump về Iran 19-22/4/2026 lấy Tội hậu thư D3/D3-M làm trục, chiếm 46.7% tổng lượt chiến lược; (2) 75% phát ngôn có lực điều khiển, chứng minh chỉ trích ở đây là hành động ngôn từ chiến lược chứ không đơn thuần biểu cảm.

6. Bàn luận

6.1. Mã hóa ngữ liệu: Lực ngôn trung và Hàm ý dụng học

Theo khung Searle (1979) và Hancher (1979) về lực ngôn trung và hàm ý dụng học, số liệu và ngữ liệu được xử lý cho kết quả như sau:

Bảng 8. Lực ngôn trung - Hàm ý dụng học

Mã	Lực ngôn trung	Hàm ý dụng học
TTNN-01	Đe dọa + Lên án	Tạo song đề: “ <i>chấp nhận deal = sống, từ chối = bị hủy diệt</i> ”. Hàm ý đổ toàn bộ trách nhiệm leo thang cho Iran.
TTNN-02	Lên án	Dùng từ “ <i>cute</i> ” mỉa mai để hạ thấp tính chính danh của hành động quân sự Iran, xây dựng hình ảnh Iran “ <i>trẻ con, lươn lẹo</i> ”.
TTNN-03	Lên án + Khẳng định	Tích lũy vi phạm “ <i>numerous times</i> ” để biện minh trước công luận cho lý do việc Mỹ duy trì phong tỏa.
TTNN-04	Lên án + Quy kết	Chuyển hướng dư luận: đổ lỗi bết tắc cho Iran + phe đối lập trong nước, giảm áp lực lên Trump. Hàm ý Iran đã thua, không còn khả năng.
TTNN-05	Khẳng định + Đe dọa gián tiếp	Tuyên bố không vội để lấy lại quyền kiểm soát nhịp đàm phán, ngầm cảnh báo Iran không thể gây sức ép thời gian.
TTNN-06	Cam kết + Đe dọa	Cam kết duy trì phong tỏa thực chất là đe dọa: ngừng bắn có điều kiện, ép Iran nộp đề xuất.
TTNN-07	Lên án	Tách lãnh đạo xấu khỏi nhân dân Iran để hợp pháp hóa trừng phạt và mở đường thay đổi chế độ.
TTNN-08	Yêu cầu	“ <i>Have to</i> ” xóa bỏ tính tự nguyện, tái định nghĩa đàm phán thành nghĩa vụ của Iran.
TTNN-09	Đe dọa	Phát tín hiệu Madman: tỏ ra ưa thích phương án quân sự để đối phương hoảng sợ nhượng bộ.
TTNN-10	Khẳng định + Yêu cầu	Tước quyền lựa chọn của Iran: “không có lựa chọn” ngoài việc đến Pakistan đàm phán.
TTNN-11	Khẳng định + Lên án	Đóng khung lịch sử: mọi sai lầm do “các Tổng thống trước”, Trump là người “dọn dẹp MESS”.
TTNN-12	Đe dọa	Tự mâu thuẫn với TTNN-05 để tạo bất định chiến lược, khiến Iran không đoán được ý định thực của Mỹ.

6.2. Từ biểu đạt cảm xúc sang thao túng, cường ép: Sự chuyển hóa chức năng của chỉ trích

Kết quả từ 5.3 cho thấy 75% phát ngôn chứa lực thao túng cường ép: Đe dọa, Yêu cầu, Cam kết. Điều này xác nhận luận điểm lý thuyết: trong bối cảnh quyền lực bất đối xứng, chỉ trích của nguyên thủ không dừng ở biểu đạt cảm xúc. Cơ chế chuyển hóa diễn ra theo 3 bước trong chuỗi TTNN-01 → TTNN-06 → TTNN-09:

Bước 1: Đóng khung đạo đức: “*We’re offering a very fair and reasonable DEAL - chúng tôi đang đưa ra đề nghị công bằng và hợp lý*” [TTNN-01]. Chỉ trích chưa xuất hiện, nhưng nền tảng ta-thiện/đúng/công lý đã được dàn dựng trở thành yếu tố chân lý cho Mỹ (trước Iran và dư luận quốc tế)

Bước 2: Quy kết lỗi + Ra điều kiện: “*Iran has Violated... - Iran vi phạm...*” [TTNN-03] + “*if they don’t, the United States is going to.. nếu họ không..., Mỹ lên kế hoạch....*” [TTNN-01]. Lúc này chỉ trích được coi là bằng chứng để hợp pháp hóa đe dọa.

Bước 3: Cam kết hành động [D3-M]: “*I expect to be bombing - tôi sẽ thực hiện...*” [TTNN-09]. Chỉ trích quá khứ biến thành lý do cho hành động tương lai nhằm biến chức năng chỉ trích sang vai trò bản

lễ dụng học: nổi mệnh đề đạo đức với mệnh đề vũ lực: (Nếu) không có chỉ trích Iran vi phạm, đe dọa “bombing - ném bom” sẽ bị coi là xâm lược vô cớ.

6.3. Vai trò của 4 chiến lược bất lịch sự trong chiến dịch cường chế

Kết hợp Bảng 5, 6 và Phụ lục A, B bài viết đi đến mô hình hóa chức năng của từng chiến lược từ D1-D4, như sau:

(1). D1- Quy kết tiêu cực: Tạo cơ pháp lí-dư luận

“Cute - mềm mỏng” [TTNN-02], “Violated - vi phạm” [TTNN-03], “no cards - không có bảo chứng” [TTNN-04]. D1 luôn đi trước D3, cung cấp chứng cứ để Mỹ đơn phương diễn giải Iran là bên có lỗi, từ đó kích hoạt quyền trừng phạt.

(2). D2- Phân cực ta-địch: Huy động chính danh trong nước

“Very fair DEAL - thỏa thuận công bằng” vs. “NO MORE MR. NICE GUY - không còn cách nào khác ngoài..” [TTNN-01]; “MESS that other Presidents let happen” [TTNN-11]. D2 nhắm đến cử tri Mỹ và đồng minh: chứng minh Trump khác với “elite yếu đuối”, từ đó có chính danh hành động cứng rắn.

(3). D3/D3-M- Tối hậu thư & Madman: Ép thời hạn và tạo khủng hoảng

Đây là trục chính 46.7% (xem Bảng 5), đáng chú ý, sự dao động tương tác qua lại giữa D3 ↔ D3-M: “I will not be rushed -...sẽ không để bị...” [TTNN-05] dẫn đến “We don’t have that much time - không còn nhiều thời gian” [TTNN-12] chỉ trong 2 ngày. Sự bất nhất này không phải lỗi diễn ngôn, mà là cố ý thực hành thuyết đại nhân “Madman Theory” (Drezner 2009): khiến Iran không thể tính toán rủi ro, buộc phải chọn phương án an toàn là nhượng bộ.

(4). D4- Phi chuẩn hóa tư cách: Loại đối phương khỏi đàm phán bình đẳng

“Tough people... negative for the country -.. gây phương hại đến quốc gia” [TTNN-07]; “they have no choice - không có sự lựa chọn” [TTNN-10]. D4 tước của Iran vị thế đối tác, biến họ thành đối tượng phải bị cải tạo/ đối phương/ đối đầu. Hệ quả: mọi nhượng bộ của Iran sau đó đều được đóng khung là đầu hàng, nhằm nâng cao vị thế chính trị cho Trump.

6.4. Vai trò của kênh phát ngôn (truyền thông): Truth Social vs. Phòng vấn

Thông tin trong Bảng 6 cho thấy sự phân công kênh (truyền thông) có chủ đích, mang lại hiệu ứng phù hợp với lí thuyết ngoại giao cường chế của George (1991):

(1) Truth Social ra tuyên ngôn và tối hậu thư: 5/5 ngữ liệu chứa D2 hoặc D3. Văn bản ngắn, chữ in hoa, cấu trúc If-then tường minh [TTNN-01]. Chức năng: khóa đường lui, tạo sức ép công khai tối đa lên đối phương.

(2). Phòng vấn/CNBC nhằm phát tín hiệu Madman và công kích cá nhân: Chứa 100% mã D3-M và CN. Định dạng đối thoại cho phép Trump thể hiện cảm xúc cá nhân: “I expect to be bombing - tôi...bom”, “very negative for the country- nguy hại...quốc gia”. Chức năng: tăng tính khó đoán, cá nhân hóa cuộc đấu. Đây là chiến dịch truyền thông tích hợp: Truth Social đặt khung quy trình vận hành, phòng vấn bơm nhiều chiến lược, chỉ trích vì thế không rời rạc mà trở thành chiến lược dụng học.

6.5. Chỉ trích là “hành động ngôn từ chiến lược bậc hai”

Tổng hợp các kết quả bàn luận trong 6.1 đến 6.4, có thể khái quát hóa cơ chế: Công thức dụng học của Trump trong trường hợp này như sau:

[D2: Đóng khung đạo đức] + [D1: Quy kết lỗi] → [D3: Tối hậu thư] + [D3-M: Nhiều Madman] → [D4: Tước tư cách]

Trong đó, chỉ trích D1 là mắt xích bắt buộc: Nếu không có D1 Iran “violated -vi phạm”, D3 “bombing-ném bom” sẽ mất chính danh. Do đó, chỉ trích ở đây không phải biểu đạt cảm xúc, thái độ đơn thuần mà là điều kiện khả hữu của hành động đe dọa. Đây chính là hành động ngôn từ hỗn hợp mà Hancher (1979) gọi là hành động thao túng cường ép mang tính lên án, nhưng ở cấp độ nhà nước. So với lí thuyết lịch sự của Brown-Levinson, Trump không những phủ định thể diện mà còn thực hiện tấn công thể diện có tính toán để đạt đe dọa thể diện (FTA -Face Threatening Act) ở mức tối đa với mục đích: ép đối phương chọn giữa mất thể diện và mất an ninh vật chất.

Như vậy, trong đàm phán hậu “*Midnight Hammer*”, hành động ngôn từ chỉ trích của Trump vận hành như một module chiến thuật của ngoại giao cường chế, đảm nhiệm 3 chức năng đồng thời: (1) Tạo có pháp lý, (2) Huy động chính danh trong nước, (3) Ép nhíp đàm phán. Ranh giới của Searle (1979) giữa biểu đạt cảm xúc và thao túng cường ép bị xóa nhòa một cách có ý thức để phục vụ mục tiêu quyền lực.

7. Kết luận

Nghiên cứu khảo sát 12 phát ngôn chỉ trích của Donald Trump về Iran giai đoạn từ ngày 19 đến 22/4/2026, trong bối cảnh đàm phán hậu chiến dịch “*Midnight Hammer*”. Vận dụng khung tích hợp Culpeper (2011) với Searle (1979), kết quả định lượng và định tính cho thấy 3 luận điểm cốt lõi:

i. *Về chiến lược*: Tối hậu thư là trục chỉ phối diễn ngôn cường chế. Nhóm D3 + D3-M chiếm 46,7% tổng lượt chiến lược bất lịch sự. Chỉ trích trực tiếp đơn thuần chỉ chiếm 25%, trong khi 66,6% là chỉ trích gián tiếp và đe dọa kèm điều kiện. Điều này chứng minh Trump ưu tiên dùng chỉ trích như đòn bẩy mặc cả thay vì công kích cảm tính.

ii. *Về lực ngôn trung*: 75% phát ngôn mang lực thao túng cường ép: Đe dọa, Yêu cầu, Cam kết thay vì lực biểu đạt cảm xúc đơn thuần. Chỉ trích được cài trong cấu trúc điều kiện “*If X then Y- nếu X thì Y*” để chuyển hóa từ lên án quá khứ thành ép buộc hành vi tương lai. Đây là biểu hiện điển hình của hành động ngôn từ hỗn hợp thao túng cường ép mang tính lên án (*condemnative directive*).

iii. *Về cơ chế vận hành*: Bốn chiến lược D1-D4 tạo thành chuỗi chiến dịch có chủ đích: D2 đóng khung đạo đức → D1 quy kết lỗi → D3/D3-M ra tối hậu thư và gây nhiễu → D4 tước tư cách đàm phán. Kênh Truth Social (truyền thông) dùng để ra tuyên ngôn, kênh phỏng vấn dùng để phát tín hiệu “*nhiều loạn-Madman*” và hành động ngôn từ chỉ trích D1 là mắt xích bắt buộc để hợp pháp hóa đe dọa vũ lực.

Như vậy, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho luận điểm: trong diễn ngôn chính trị quyền lực, ranh giới giữa biểu đạt cảm xúc và thao túng cường ép bị xóa nhòa một cách có chiến lược. Chỉ trích không còn là phản ứng thụ động với quá khứ, mà là công cụ chủ động định hình tương lai. Ở góc nhìn lý thuyết, nghiên cứu áp dụng khung bất lịch sự của Culpeper (2011) bằng mã D3-M cho thấy bất lịch sự cấp nhà nước không chỉ công kích trực diện, mà còn cố ý tạo bất định để gây áp lực tâm lý. Đây là đặc thù của ngoại giao cường chế đương đại mà các mô hình nghiên cứu trước chưa mã hóa. Về phương pháp, khung phân tích 3 tầng Bất lịch sự - Lực ngôn trung - Hàm ý dụng học chứng tỏ tính khả dụng khi phân tích diễn ngôn đơn phương trong bối cảnh bất đối xứng quyền lực.

Kết luận, trong đàm phán hậu “*Midnight Hammer*” 4/2026, hành động ngôn từ chỉ trích của Donald Trump đã vượt khỏi phạm trù biểu đạt cảm xúc để trở thành hành động ngôn từ chiến lược bậc hai: vừa là vũ khí gây sức ép, vừa là chất xúc tác hợp pháp hóa vũ lực. Hiểu cơ chế này không chỉ làm sáng tỏ bản chất ngoại giao đe dọa đương đại, mà còn cung cấp công cụ giải mã ngôn ngữ quyền lực trong các khủng hoảng quốc tế tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (2001), *Cơ sở Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Lương Quỳnh Khuê (2015), *Đặc điểm ngôn ngữ của diễn ngôn chính trị qua các bài phát biểu của các nguyên thủ quốc gia*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học Xã hội.
3. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Hòa (2008), *Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề lý luận và phương pháp*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Vũ Thị Thanh Hương (2000), "Phê bình và tiếp nhận phê bình trong tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 6, tr.28-39.

Tiếng Anh

6. Archer, D. (2011), "Cross-examining lawyers, im/politeness and the adversarial ritual", *Journal of Politeness Research*, 7(2), pp. 209-230.
7. Archer, D. (2011), Libelling the dead: A speaker-oriented approach to public censure. *Journal of Pragmatics*.
8. Austin, J. L. (1962), *How to Do Things with Words*, Oxford University Press.
9. Bousfield, D. (2008), *Impoliteness in Interaction*. Amsterdam: John Benjamins Publishing Company.
10. Bousfield, D., & Locher, M. A. (Eds.). (2008), *Impoliteness in Language: Studies on its Interplay with Power in Theory and Practice*. Berlin: Mouton de Gruyter.
11. Brown, P., & Levinson, S. C. (1987), *Politeness: Some Universals in Language Usage*, Cambridge University Press.
12. Culpeper, J. (2011), *Impoliteness: Using Language to Cause Offence*. Cambridge: Cambridge University Press.
13. Drezner, D. W. (2009), "The Madman Theory", *The Foreign Policy*, [Online access].
14. Drezner, D. W. (2009), *The Power and Perils of Vulnerability: The Two-Level Madman Theory*. *International Relations*, 23(1), 79-88.
15. George, A. L. (1991), *Forceful Persuasion: Coercive Diplomacy as an Alternative to War*. Washington, DC: United States Institute of Peace Press.
16. Hancher, M. (1979), The Classification of Cooperative Illocutionary Acts. *Language in Society*, 8(1), 1-14.
17. Lachenicht, L. G. (1980), *Aggravating language: A study of abusive and insulting language*. *International Journal of Human Communication*, 13(4), 607-688.
18. Searle, J. R. (1979), *Expression and meaning: Studies in the theory of speech acts*. Cambridge University Press.

Source online:

1. Washington Examiner (2026, April 19-22). Các số báo đăng phát ngôn của D. Trump về Iran.
2. New York Post. (2026, April 19-22). Các số báo đăng phát ngôn của D. Trump về Iran.

**A pragmatic analysis of acts of criticism in diplomatic discourse:
negotiating strategies in the *Post-Midnight Hammer***

Abstract: This study clarifies the pragmatic features of criticism speech acts in diplomatic discourse through the case of Donald Trump's negotiation strategy toward Iran following Operation "Midnight Hammer." Using 12 media discourse samples from the *New York Post* and *Washington Examiner* dated 19-22 April 2026, the paper adopts an integrated framework combining Searle's Speech Act Theory (1979) and Culpeper's Impoliteness Theory (2011) for coding and analysis. The findings show that 75% of criticism utterances belong to the execrative type, rather than merely expressing attitude or emotion. Four impoliteness strategies operate sequentially as D2 → D1 → D3/D3-M → D4, with Ultimatum D3 and Madman signaling D3-M accounting for 46.7% of occurrences and functioning as the core axis of coercive diplomacy. The study concludes that, in post-conflict diplomatic discourse, criticism is not confined to emotional expression but is transformed into a second-order speech act - simultaneously exerting psychological pressure and constructing a legal pretext for the threat of force.

Key words: Criticism speech acts; Political discourse; Donald Trump; Iran negotiations; Pragmatics.